

NGHÈO ĐÓI Ở NÔNG THÔN VÙNG SÂU VIỆT NAM (phác thảo từ một nghiên cứu trường hợp)

BÙI QUANG DŨNG

Bài báo này tóm lược kết quả của một nghiên cứu trường hợp nhằm góp vào việc nhận diện tình hình nghèo đói tại khu vực các dân tộc thiểu số của Việt Nam.

Nghiên cứu bắt đầu bằng một cuộc thăm dò sơ bộ tại ba huyện và một xã vùng sâu của tỉnh Quảng Ngãi trong chuyến đi thực địa đầu tiên vào trung tuần tháng 8 năm 1999. Thiết kế nghiên cứu đã được hình thành sau chuyến đi đó. Một bảng hỏi dành cho hộ gia đình và một bảng hướng dẫn lấy thông tin xã đã được soạn thảo kỹ lưỡng, sau đó được đem thảo luận trong số cán bộ tham gia cuộc nghiên cứu. Việc thu thập tài liệu thực địa tiến hành từ tháng 9 đến tháng 10 năm 1999 tại ba xã: Ba Lễ (huyện Ba Tơ), Long Môn (huyện Minh Long) và Sơn Linh (huyện Sơn Hà). Tại mỗi xã đã phỏng vấn 20 hộ gia đình và 5 cán bộ địa phương. Các cuộc trao đổi ý kiến với cán bộ cấp huyện cũng đem lại những thông tin hữu ích. Mặc dù không có kỳ vọng đưa ra một cơ sở dữ liệu nghiêm ngặt về mặt thống kê, cuộc điều tra này cũng đã cho phép hình dung một bức tranh toàn cảnh khá rõ nét về thực trạng nghèo đói tại các điểm nghiên cứu (*).

Mức nghèo đói

Theo Chương trình mục tiêu Quốc gia về xoá đói - giảm nghèo, hộ đói là hộ có thu nhập bình quân đầu người một tháng dưới 13kg gạo, hay 45.000 đồng; hộ nghèo là hộ có thu nhập bình quân một tháng dưới 15kg gạo hay 55.000 đồng đối với khu vực miền núi, hải đảo. Đối với khu vực nông thôn vùng đồng bằng và trung du chỉ số tương tự là dưới 20kg gạo hay 70.000 đồng. Cuối cùng là dưới 25kg gạo hay 90.000 đồng đối

với khu vực thành thị. Để thuận tiện cho việc so sánh, hãy để ý rằng mức 20kg được xem là mức tối thiểu để đáp ứng các nhu cầu dinh dưỡng.

Khảo sát 60 hộ ở ba xã cho thấy, số tháng thiếu ăn trung bình của một gia đình trong năm là 4,383 tháng. Trong tổng số 60 hộ được điều tra, chỉ có 4 hộ (6,7%) là không thiếu ăn tháng nào trong năm; có 20 hộ (33,3%) thiếu ăn từ 1-3 tháng; 30 hộ (50%) thiếu ăn từ 4-6 tháng và có 6 hộ (10%) thiếu ăn trên 6 tháng trong năm. Thực trạng đói nghèo của các xã đánh giá qua số tháng thiếu ăn trong năm như trên là rất cao so với mức trung bình của tỉnh Quảng Ngãi nói riêng cũng như của cả nước nói chung.

Đi sâu hơn vào tình hình phân bố nghèo đói, có thể tham khảo số liệu về đồ dùng gia đình. Các chỉ số dùng để đo cảnh nghèo được sử dụng là tình trạng sở hữu các vật dụng thông thường (xe đạp, xe máy). Tài liệu cho biết số hộ có xe đạp và xe máy rất ít đối với toàn bộ mẫu. Trong 60 trường hợp được phỏng vấn, chỉ có 4 hộ (6,7%) có xe đạp và 2 hộ (3,3%) có xe máy.

Theo số liệu thống kê thu thập tại xã, nghèo đói tại ba xã được phân bố cụ thể theo từng xã như sau. Tại xã Ba Lễ, tổng số hộ nghèo đói là 185 hộ chiếm 77,73%, với 1117 nhân khẩu (82,62%). Tại Xã Long Môn, tổng số hộ nghèo đói hiện nay là 109 hộ, chiếm 54,2%. Tại Xã Sơn Linh, tổng số hộ đói nghèo là 610 hộ, chiếm 72,9%, với 2.450 nhân khẩu (66,11%).

Tình hình nghèo đói xét ở cả ba xã thuộc mức rất cao so với tình hình chung của tỉnh và của cả nước. Bảng 1 cho thấy sự phân bố nghèo đói của ba điểm nghiên cứu.

Bảng 1 - Phân loại hộ gia đình (trong ngoặc là số tuyệt đối)

Đơn vị: %

Xã	Đói	Nghèo	Trung bình	Tổng hàng
Ba Lẽ	(8) 27,6	(10) 47,6	(2) 20	(20) 33,3
Long Môn	(13) 44,8	(3) 14,3	(4) 40,0	(20) 33,3
Sơn Linh	(8) 27,6	(8) 38,1	(4) 40,0	(20) 33,3
Tổng	(29) 48,3	(21) 35,0	(10) 16,7	(60) 100

Ở cả ba xã, những hộ coi là đói chiếm tỷ lệ cao nhất 48,3%, sau đó là loại hộ nghèo (35%) và cuối cùng là các gia đình được xếp vào loại trung bình (16,7%).

Loại hộ đói được phân bố theo các xã như sau: 27,6% ở xã Ba Lẽ, ở Sơn Linh cũng có con số tương tự. Ở Long Môn, số lượng các gia đình thuộc diện này cao hơn hẳn: 48,8%. Trong khi đó số lượng các loại hộ thuộc diện nghèo ở xã Ba Lẽ là cao nhất trong ba xã được nghiên cứu: 47,6%. Con số tương tự của hai xã còn lại là 14,3% (Long Môn) và 38,1% (Sơn Linh).

Điều đáng chú ý trong bảng này là số lượng các hộ gia đình được xếp vào loại "trung bình" ở Ba Lẽ là thấp nhất so với hai xã Long Môn và Sơn Linh: 20% đối với 40% (Long Môn) và 40% (Sơn Linh). Sự kiện này liên quan tới việc số hộ có xe đạp và xe máy chỉ xuất hiện tại hai xã Sơn Linh và Long Môn mà thôi. Trong mẫu điều tra, Ba Lẽ không có trường hợp nào.

Kinh tế mưu sinh

Một trong những nguyên nhân chính của cảnh nghèo nằm ngay trong nền kinh tế

của dân địa phương. Trong khuôn khổ của nghiên cứu này, tính chất "mưu sinh" của nền kinh tế tại các điểm điều tra trước hết được đo bằng chỉ số cơ cấu nghề nghiệp. 100% những người được phỏng vấn nói rằng nghề nghiệp của gia đình là làm nông nghiệp. Và tính trung bình thì số đất đai của các gia đình sử dụng khá lớn: 5241,167 m². Bảng 4 cho thấy sự khác nhau khá lớn trong diện tích đất do gia đình sử dụng tính theo xã.

Số gia đình canh tác những mảnh đất nhỏ chỉ tập trung ở xã Ba Lẽ, trong khi đó số gia đình sử dụng những mảnh đất lớn tập trung ở cả hai xã Long Môn và Sơn Linh. Con số chênh lệch này có lẽ cung cấp thêm một bằng chứng liên quan tới sự phân bố nghèo đói giữa ba xã? Cần nói thêm rằng số đất mà gia đình tự khai phá là khá lớn trong tổng số đất canh tác của hộ. Chỉ lấy hai loại đất rẫy và đất trồng lúa nước để minh họa. Đối với đất rẫy, 45% những người được hỏi trả lời là do họ tự khai phá. Con số tương tự đối với đất trồng lúa nước ít hơn: 28,3% hộ nói rằng đất trồng lúa nước là tự khai phá. Nhu cầu về đất đai luôn là vấn đề của các nền nông nghiệp hướng vào mưu sinh.

Bảng 2: Tổng diện tích đất gia đình sử dụng theo xã (trong ngoặc là số tuyệt đối)
Đơn vị: %

Diện tích (m ²)	Ba Lễ	Long Môn	Sơn Linh	Tổng
≥ 2000	(8) 40,0	(2) 10,0	(3) 15,0	(13) 21,7
2001-4000	(12) 60		(5) 25	(17) 28,3
4001-6000		(9) 45,0	(6) 30,0	(15) 25,0
6001-10000		(4) 20,0	(2) 10,0	(6) 10,0
Trên 10000		(5) 25,0	(4) 20,0	(9) 15,0
Tổng cột	(20) 33,3	(20) 33,3	(20) 33,3	(60) 100,0

Số liệu thu nhập (tính trung bình cho toàn bộ mẫu) cung cấp một bằng chứng khác về tính chất mưu sinh của nền nông nghiệp tại ba điểm nghiên cứu. Số tiền thu nhập từ trồng trọt là 1.118.167 đồng. Tiền thu từ chăn nuôi là 1.290.883 đồng. Trong khi đó thu nhập từ khu vực phi nông nghiệp chỉ là 489.667 đồng. Cần nói thêm là số thu

nhập từ buôn bán chỉ xuất hiện ở xã Sơn Linh và cũng với một mức độ hết sức khiêm tốn: chỉ có một hộ (5%) tham gia vào loại hình hoạt động này. Tiếp tục chủ đề này, cần phân tích sâu hơn vào tình hình kinh tế của các loại hộ. Sau đây là một số chỉ tiêu bình quân tính theo nhóm mức sống.

Bảng 3 - Một số chỉ số bình quân chia theo nhóm mức sống

TT	Chỉ số	Nhóm đói	Nhóm nghèo	Nhóm trung bình
1	Số người trong hộ	5,027	5,810	5,800
2	Tuổi chủ hộ	40,310	50,750	53,100
3	Số năm sống tại xã của chủ hộ	38,724	46,950	32,000
4	Tổng diện tích đất gia đình sử dụng (m ²)	5.637,931	3.939,048	6.825,000
5	Tiền thu từ trồng trọt (1.000đ)	811,483	1.527,762	1.151,000
6	Tiền thu từ chăn nuôi (1.000đ)	1.027,586	1.045,238	2.570,000
7	Tiền thu khác (1.000đ)	155,172	297,143	1.864,000
8	Số tháng thiếu ăn của gia đình trong năm	5,690	3,714	2,000

Tổng thu nhập bình quân hàng năm của một hộ đói là 1.994.241 đồng, của một hộ thuộc nhóm nghèo là 2.870.143 đồng, và của hộ thuộc nhóm trung bình là 5.585.000 đồng. Chênh lệch về thu nhập giữa các nhóm hộ này là khá lớn, đặc biệt là giữa nhóm hộ trung bình so với nhóm hộ nghèo đói (gần gấp ba lần thu nhập của hộ đói và gấp hai lần thu nhập của hộ thuộc nhóm nghèo). Tuy nhiên, số hộ trung bình không vì thế mà không phải chịu thiếu ăn trong năm. Số tháng thiếu ăn bình quân của một hộ thuộc nhóm này trong năm là 2 tháng. Điều này cũng phản ánh mức độ đói nghèo thực sự ở các xã này, và cho thấy tính tương đối của sự phân loại thu nhập với những cụm từ như "trung bình".

Từ các chỉ số bình quân trên có thể tính ra cơ cấu thu nhập của các hộ điều tra phân theo mức sống trình bày trong Bảng 6. Có thể thấy rằng loại hộ đói và nghèo lệ thuộc chủ yếu vào các nguồn thu nhập từ trồng trọt và chăn nuôi. Thu nhập từ các nguồn khác (thủ công nghiệp, buôn bán...) chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong cơ cấu thu nhập của họ. Ngược lại, ở nhóm có mức sống trung bình, các nguồn thu nhập ngoài trồng trọt và chăn nuôi chiếm một tỷ lệ đáng kể (33,37%).

Như vậy, kết luận có thể rút ra ở đây là những hộ có mức sống khá hơn là những hộ biết đa dạng hoá các hoạt động tạo thu nhập của mình, đặc biệt là họ ít lệ thuộc vào trồng trọt, và chăn nuôi chiếm một tỷ trọng khá lớn (46,02%) trong cơ cấu thu nhập.

Bảng 4 - Cơ cấu thu nhập của các hộ điều tra phân theo nhóm mức sống

Nguồn thu nhập	Từ trồng trọt	Từ chăn nuôi	Nguồn khác
Nhóm mức sống			
Đói	40,69	51,54	7,78
Nghèo	53,23	36,42	10,35
Trung bình	20,61	46,02	33,37

Bảng trên cũng cho chúng ta thấy, các hộ thuộc diện đói tập trung vào hoạt động sản xuất chủ yếu là chăn nuôi (chiếm 51,54%). Ở nhóm hộ nghèo, hoạt động kinh tế chủ yếu là trồng trọt (chiếm 53,23%). Với các hộ thuộc nhóm có thu nhập trung bình, tỷ lệ các loại hoạt động kinh tế khá cân bằng với nhau, tuy nhiên hoạt động trồng trọt giữ vai trò thứ yếu trong cơ cấu này. Số liệu về thu nhập từ công việc làm thuê cũng xác nhận tình hình tương tự. Loại hộ trung bình không hề có thu nhập từ các công việc làm thuê. Chỉ có các hộ nghèo và đói có thu từ các công việc làm thuê, trong đó con số các hộ đói chiếm tới 24,1% và các hộ nghèo là 4,8%.

Để bổ sung, chúng tôi dẫn ra thêm số liệu về việc dùng nước ăn của các loại hộ. Chỉ có 30% số gia đình trong mẫu nói rằng họ dùng nước giếng, được coi là "nước sạch". Trong đó, số hộ trung bình chiếm tỷ lệ nhiều nhất: 50%, sau đó đến các hộ nghèo (33,3%), cuối cùng là các hộ đói: 20,7%. Có tới 66,7% hộ trả lời rằng họ dùng nước suối. Và con số cao nhất trong trường hợp dùng nguồn nước thiếu vệ sinh này lại rơi vào số hộ đói: 79,3%.

Tín dụng

Kết quả Điều tra mức sống dân cư của Việt Nam chỉ ra rằng trong thời kỳ 1992-1993, chỉ có 23% vốn tín dụng mà nông dân sử dụng là do Chính phủ cung cấp, và chỉ có 13% trong số 1/5 hộ nghèo tiếp cận được đến nguồn tín dụng của Nhà nước (Ngân hàng Thế giới: *Xoá đói Giảm nghèo ở Việt Nam*, 1995). Tình hình ở ba điểm điều tra cũng không sáng sủa hơn.

Tại các địa phương nghiên cứu, hoạt động tín dụng hầu như chưa diễn ra theo đúng nghĩa, chủ yếu là các hình thức vay mượn thuần túy. Tuy nhiên, bên cạnh đó

hình thức cho vay nặng lãi đã mạnh nha xuất hiện, đặc biệt là ở xã Sơn Linh (hiện ở xã này, các hộ nghèo phải đi vay để sinh sống với lãi suất lên tới 10%/tháng).

Trong số 60 hộ được phỏng vấn thì có 22 hộ (chiếm 36,7%) là có vay mượn. Trong đó, có 10 hộ thuộc nhóm hộ đói (chiếm 34,5% số hộ đói), 8 hộ thuộc nhóm nghèo (chiếm 38,1%) và 4 hộ thuộc nhóm trung bình (chiếm 40%). Trong số 22 người đi vay thì có 9 người vay vì mục đích chăn nuôi; 3 người vay để mua phân bón; 15 người vay để ăn; 2 người vay để chữa bệnh và 8 người vay vì mục đích khác.

Như vậy, bên cạnh nhu cầu vay để chống đói, vẫn tồn tại nhiều nhu cầu vay mượn với mục đích kinh tế (9 người vay để chăn nuôi, 3 người vay mua phân bón và trong số 8 người vay cho mục đích khác). Các hoạt động vay mượn này chủ yếu là tự thoả mãn nhu cầu trong địa phương, với quy mô phạm vi, và khả năng đáp ứng nhu cầu còn hạn chế.

Những hạn chế về khả năng tham gia

Dữ liệu về trình độ học vấn của chủ hộ cung cấp thêm một bằng chứng nữa về cảnh nghèo tại ba xã: 64,4% chủ hộ trong toàn bộ mẫu không biết đọc biết viết. Sự kiện này là đáng chú ý nếu coi học vấn là một trong những điều kiện quan trọng cho sự phát triển. Cần nói thêm rằng có tới 73,7% trường hợp chủ hộ tại xã Ba Lễ không biết đọc biết viết. Trong khi đó, những con số tương tự ở hai xã kia là 60% ở Long Môn và 60% tại Sơn Linh.

Ngân hàng Thế giới nêu ra một định nghĩa khá phổ biến hiện nay rằng "đói nghèo là thiếu khả năng tham gia vào đời sống quốc gia, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế" (Ngân hàng Thế giới: *Xoá đói giảm nghèo ở Việt Nam*, 1995). Trong bối cảnh đó, và nếu chúng ta chia sẻ phần nào với định nghĩa đói nghèo như vậy, thì việc biết tiếng Việt có thể được coi là một trong những nhân tố quyết định việc tham gia vào sự phát triển kinh tế chung.

Bảng 5: Người sử dụng tiếng Việt

Số người	Ba Lễ	Long Môn	Sơn Linh	Tổng hàng
Không có ai	(16) 80,0	(2) 10,0	(14) 70,0	(32) 53,3
1-2 người	(3) 15,0	(12) 60,0	(4) 20,0	(19) 31,7
3-4 người	(1) 5,0	(6) 30,0	(1) 5,0	(8) 13,3
5 người trở lên			(1) 5,0	(1) 1,7
Tổng cột	(20) 33,3	(20) 33,3	(20) 33,3	(60) 100,0

Bảng 5 cho thấy sự khác nhau khá rõ giữa ba xã. Ba Lễ, xã được coi là nghèo đói nhất cũng chính là xã có tỷ lệ hộ gia đình

không có người nói và đọc thạo tiếng Việt cao nhất (80%). Con số tương tự của hai xã kia là 10% (Long Môn) và 70% (Sơn Linh).

Tim hiểu kỹ hơn bảng này vẫn là lôgic tương tự: những hộ có người nói và đọc thạo tiếng Việt ở Ba Lễ chiếm tỷ lệ ít nhất so với hai xã kia. Những số liệu vừa nêu liệu có thể coi là bằng chứng cho quan niệm về nghèo đói nêu trên không ?. Nói cách khác, liệu có thể nêu lên như một giả thuyết rằng có mối liên hệ giữa nghèo đói và tình trạng thiếu một công cụ hội nhập chủ yếu: tiếng Việt?

Nếu trong toàn bộ mẫu có tới 53,3% số hộ gia đình trong đó không có ai nói và đọc thạo tiếng Việt thì tỷ lệ vẫn là cao hơn ở những hộ đói và hộ nghèo so sánh với loại hộ trung bình. Tương tự, trường hợp gia đình có 5 người trở lên nói và đọc thạo tiếng Việt chỉ xuất hiện ở loại hộ trung bình.

Một vài nhận xét thay lời kết

Thực trạng kinh tế - xã hội của các xã nghiên cứu là những hình ảnh cụ thể phản ánh đời sống dân cư ở những vùng sâu, vùng xa của tỉnh Quảng Ngãi nói riêng cũng như trên cả nước nói chung. Mặc dù thời gian từ ngày giải phóng đến nay đã 25 năm nhưng trình độ phát triển kinh tế - xã hội của người dân ở đây vẫn còn rất thấp kém, mang nặng bản chất của một nền kinh tế tự cung, tự cấp khép kín, chưa có trao đổi và lưu thông hàng hoá. Độc canh cây lúa vẫn là nét chính trong đời sống kinh tế của các xã này. Trồng trọt là hoạt động kinh tế chủ yếu nhưng vẫn mang đậm nét khai thác tự nhiên. Việc trồng lúa được coi là hoạt động sản xuất chính mang lại thu nhập cho dân cư cũng còn biểu hiện trình độ thấp kém, từ kỹ thuật canh tác, công cụ sản xuất đến giống cây trồng.

Thực tế trên khiến cho nhân dân các vùng này luôn ở trong tình trạng đói kém triền miên, nhất là vào những ngày giáp hạt, mùa vụ thất bát hoặc gặp thiên tai bất ngờ. Người dân không có khả năng đầu tư cho tái sản xuất và tái sản xuất mở rộng. Sự chậm phát triển về mặt kinh tế dẫn đến sự thấp

kém về đời sống văn hóa, xã hội. Các phong tục tập quán lạc hậu lại có điều kiện dung dưỡng, phát triển và quay trở lại kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung của cộng đồng.

Phát triển bền vững là nguyên tắc quan trọng đầu tiên đối với các chương trình xoá đói giảm nghèo. Việc hạn chế đến mức tối đa các trợ cấp bằng tiền sẽ là những cảnh báo đối với các hộ nghèo, nhằm tránh tình trạng dựa vào nguồn trợ cấp để sống, không có ý thức tự lập và khi hết tiền trợ cấp lại rơi vào cảnh đói nghèo như cũ.

(*) Những điểm điều tra nghiên cứu

Xã Ba Lễ

Là một trong những xã đặc biệt khó khăn, của huyện Ba Tơ, nằm cách trung tâm huyện khoảng 20 km về phía tây nam. Xã gồm có 3 thôn (Đồng Lau, Ba Lễ và Làng Tốt) và 14 xóm; có tổng diện tích tự nhiên là 9.070 ha. Về dân số, toàn xã có 1.352 nhân khẩu, 238 hộ, 508 lao động, 100% dân số là người dân tộc Hrê.

Xã Long Môn

Là một xã miền núi vùng cao, tận cùng phía tây nam của huyện Minh Long. Xã có diện tích đất tự nhiên là 6.390,8ha. Dân số xã Long Môn hiện nay là 1.004 người (nam 581 người, nữ 523 người), mật độ 17người/km². Tổng số lao động 496 người, trong đó 240 nam và 256 nữ. 100% dân trong xã là người dân tộc Hrê.

Xã Sơn Linh

Nằm về phía đông nam của huyện Sơn Hà, có vị trí khá biệt lập với các xã khác của huyện bởi sông Trà Khúc. Tổng dân số của xã hiện nay là 3.706 người với 836 hộ gia đình, trong đó nữ là 1.999 người (chiếm 53,9%), nam là 1.707 người (46,1%). Tổng lao động 1.342 người, trong đó nữ 324 người (chiếm 37%). Xã có hai dân tộc là người Hrê (3.213 người, 729 hộ) và người Kinh (493 người, 107 hộ). Về mặt hành chính, xã bao gồm 5 thôn: Gò Da, Làng Nghè, Bờ Nung, Kà La và Làng Xinh. Người Kinh chủ yếu sống rải rác ở 3 thôn Gò Da, Làng Nghè và Bờ Nung.